



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000001	NGUYEN HOAI THUONG	女	2004-06-16	038304015607	LE 3.11	
2	H82622850200000002	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 3.11	
3	H82622850200000003	NGO QUYNH ANH	女	2008-11-30	038308006081	LE 3.11	
4	H82622850200000004	KHUONG THI MAI LY	女	2008-07-31	038308010053	LE 3.11	
5	H82622850200000005	HOANG NGOC ANH	女	2008-07-13	038308010059	LE 3.11	
6	H82622850200000006	LE THI PHUONG LINH	女	2008-12-18	038308010972	LE 3.11	
7	H82622850200000007	PHAM ANH THU	女	2008-08-12	038308012064	LE 3.11	
8	H82622850200000008	NGUYEN THI BAO NGAN	女	2008-09-23	038308021870	LE 3.11	
9	H82622850200000009	NGUYEN THI LONG	女	1999-11-01	040199004607	LE 3.11	
10	H82622850200000010	VO HUU THANG	男	2003-04-07	040203017196	LE 3.11	
11	H82622850200000011	TRAN THI HOA	女	2000-04-24	040300016363	LE 3.11	
12	H82622850200000012	LE THI HOAI ANH	女	2001-02-19	040301010540	LE 3.11	
13	H82622850200000013	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 3.11	
14	H82622850200000014	DANG THI HONG ANH	女	2006-06-12	040306006161	LE 3.11	
15	H82622850200000015	NGO THI HOP	女	2008-04-25	040308000663	LE 3.11	
16	H82622850200000016	PHAM TRAN LINH TRANG	女	2008-11-13	040308021232	LE 3.11	
17	H82622850200000017	LE THI DUNG	女	1993-12-28	042193010139	LE 3.11	
18	H82622850200000018	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2002-03-06	042302003358	LE 3.11	
19	H82622850200000019	BUI THI SUONG	女	2004-04-25	042304011450	LE 3.11	
20	H82622850200000020	CAO NGOC PHUONG LINH	女	2007-08-09	042307000959	LE 3.11	
21	H82622850200000021	PHAN THI HIEN	女	2007-02-25	042307005363	LE 3.11	
22	H82622850200000022	TRAN ANH NGOC	女	2008-08-24	042308003099	LE 3.11	
23	H82622850200000023	NGUYEN NGOC VANG ANH	女	2007-03-02	048307007468	LE 3.11	
24	H82622850200000024	VO THAO NGUYEN	女	2003-05-10	051303011101	LE 3.11	
25	H82622850200000025	TRAN NGUYEN THANH HA	女	2008-04-05	056308011063	LE 3.11	
26	H82622850200000026	DUONG DINH QUYNH HUONG	女	1987-08-31	058187000413	LE 3.11	
27	H82622850200000027	TRUONG TON ANH THI	男	2001-12-17	058201001527	LE 3.11	
28	H82622850200000028	NGUYEN THI HANH TRINH	女	1996-10-04	066196000423	LE 3.11	
29	H82622850200000029	NGUYEN HOANG NGUYEN	女	2008-07-01	068308003801	LE 3.11	
30	H82622850200000030	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2007-05-03	072307007170	LE 3.11	
31	H82622850200000031	LANG MINH PHAT	男	2000-11-17	079200008019	LE 3.11	
32	H82622850200000032	DANG LE MINH THU	女	2005-09-03	080305016078	LE 3.11	
33	H82622850200000033	NGUYEN THI KIM NGOC	女	2006-06-19	083306007583	LE 3.11	
34	H82622850200000034	TRUONG THI VUI	女	1994-02-26	C1909947	LE 3.11	
35	H82622850200000035	LE TRUNG KIEN	男	2001-01-20	C8051071	LE 3.11	
36	H82622850200000036	BUI GIA HUY	男	2007-10-29	E02826695	LE 3.11	
37	H82622850200000037	DO THANH HUYEN	女	1998-12-27	e03521993	LE 3.11	
38	H82622850200000038	CHAU NGOC HUYEN	女	2007-11-07	E03723304	LE 3.11	
39	H82622850200000039	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-09-02	024308008734	LE 3.11	
40	H82622850200000040	LE THANH THUY	女	2008-03-07	001308022680	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000041	DINH HIEU NGAN	女	2008-08-13	034308012756	LE 4.12	
2	H82622850200000042	PHAM ANH THU	女	2008-07-16	034308013782	LE 4.12	
3	H82622850200000043	NGUYEN LE HA MY	女	2008-08-30	034308014957	LE 4.12	
4	H82622850200000044	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2008-10-25	034308015876	LE 4.12	
5	H82622850200000045	LE MAI ANH	女	2009-05-16	034309003530	LE 4.12	
6	H82622850200000046	PHAM HA HAI MY	女	2009-07-10	034309012696	LE 4.12	
7	H82622850200000047	NGUYEN DUC PHUONG	男	2003-07-07	035203005667	LE 4.12	
8	H82622850200000048	TRAN VIET DUNG	男	2006-08-17	035206004711	LE 4.12	
9	H82622850200000049	TRAN THI VAN HUONG	女	2001-01-14	035301005621	LE 4.12	
10	H82622850200000050	NGUYEN THI MINH DIEM	女	2002-03-24	035302002649	LE 4.12	
11	H82622850200000051	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2003-06-30	035303003777	LE 4.12	
12	H82622850200000052	DO HUE NHI	女	2008-10-31	035308000047	LE 4.12	
13	H82622850200000053	LA XUAN NGOC	男	1995-01-15	036095013030	LE 4.12	
14	H82622850200000054	TRAN HAI ANH	女	1997-10-20	036197011583	LE 4.12	
15	H82622850200000055	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	LE 4.12	
16	H82622850200000056	PHAM THI NHUNG	女	2000-01-03	036300009807	LE 4.12	
17	H82622850200000057	NGUYEN THI THUY NHUNG	女	2001-10-13	036301010613	LE 4.12	
18	H82622850200000058	LE THI CHAM	女	2003-09-14	036303008791	LE 4.12	
19	H82622850200000059	PHAM THI THANH DUYEN	女	2004-07-10	036304007120	LE 4.12	
20	H82622850200000060	DO THI QUYEN	女	2004-03-13	036304017226	LE 4.12	
21	H82622850200000061	BUI DIEM QUYNH	女	2007-12-12	036307000985	LE 4.12	
22	H82622850200000062	DINH PHAM THUY NHI	女	2008-10-10	036308011382	LE 4.12	
23	H82622850200000063	HOANG PHUONG LINH	女	2008-12-02	036308014807	LE 4.12	
24	H82622850200000064	TRAN HA LINH	女	2009-11-18	036309009490	LE 4.12	
25	H82622850200000065	VU LAN ANH	女	2009-04-18	036309013423	LE 4.12	
26	H82622850200000066	PHAN MANH TIEN	男	1993-10-08	037093004112	LE 4.12	
27	H82622850200000067	VU THU HA	女	1994-01-06	037194001123	LE 4.12	
28	H82622850200000068	VU THANH TUNG	男	2007-11-08	037207010132	LE 4.12	
29	H82622850200000069	LA THI HUONG	女	2002-01-20	037302003410	LE 4.12	
30	H82622850200000070	NGUYEN THI NGUYET HANG	女	2004-03-10	037304000759	LE 4.12	
31	H82622850200000071	DINH THI THANH PHUONG	女	2008-10-23	037308003803	LE 4.12	
32	H82622850200000072	PHAM HA MY	女	2008-01-19	037308007084	LE 4.12	
33	H82622850200000073	PHAM BA DO	男	2001-08-15	038201021243	LE 4.12	
34	H82622850200000074	LE DANG THANH AN	男	2006-01-11	038206019335	LE 4.12	
35	H82622850200000075	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-05-22	038208011012	LE 4.12	
36	H82622850200000076	TRINH THI TRANG	女	2000-06-26	038300000665	LE 4.12	
37	H82622850200000077	THIEU THI NGOC TRAM	女	2000-12-20	038300007237	LE 4.12	
38	H82622850200000078	DUONG DIEM QUYNH	女	2002-04-16	038302017637	LE 4.12	
39	H82622850200000079	PHAM NGUYEN HANH	女	2003-08-26	038303007616	LE 4.12	
40	H82622850200000080	LE PHUONG THAO	女	1999-08-14	030199008023	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000081	DANG THI MAI ANH	女	1998-03-28	027198000581	LE 4.14	
2	H82622850200000082	CHU TIEN DUNG	男	2003-10-19	027203001311	LE 4.14	
3	H82622850200000083	NGUYEN TIEN VIET	男	2003-10-06	027203003754	LE 4.14	
4	H82622850200000084	NGUYEN THANH CAO	男	2003-08-22	027203008845	LE 4.14	
5	H82622850200000085	CHU TUNG LAM	男	2003-02-19	027203012388	LE 4.14	
6	H82622850200000086	NGO GIA HUY	男	2008-09-05	027208003294	LE 4.14	
7	H82622850200000087	NGUYEN DUC THAO	男	2008-09-13	027208007355	LE 4.14	
8	H82622850200000088	NGUYEN VAN QUANG	男	2008-07-02	027208009115	LE 4.14	
9	H82622850200000089	NGUYEN TUAN MINH	男	2008-12-22	027208012242	LE 4.14	
10	H82622850200000090	NGUYEN THI HUONG	女	2000-10-09	027300004303	LE 4.14	
11	H82622850200000091	DANG THI HIEN	女	2001-04-22	027301002697	LE 4.14	
12	H82622850200000092	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-11-25	027301004452	LE 4.14	
13	H82622850200000093	NGUYEN HONG MAI NGOC	女	2001-08-11	027301009887	LE 4.14	
14	H82622850200000094	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	LE 4.14	
15	H82622850200000095	NGUYEN NGOC BACH DUONG	女	2005-11-08	027305005105	LE 4.14	
16	H82622850200000096	DO THI QUYEN	女	2006-08-14	027306007150	LE 4.14	
17	H82622850200000097	TRAN THI THANH HANG	女	2007-10-22	027307002594	LE 4.14	
18	H82622850200000098	DINH THI THANH HUONG	女	2007-10-04	027307006011	LE 4.14	
19	H82622850200000099	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-04-22	027308002641	LE 4.14	
20	H82622850200000100	NGO THI LUYEN	女	2008-01-02	027308005080	LE 4.14	
21	H82622850200000101	TRUONG THI THUY	女	2008-07-04	027308007930	LE 4.14	
22	H82622850200000102	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-12-01	027308009788	LE 4.14	
23	H82622850200000103	NGUYEN THI KIM CHI	女	2008-08-23	027308010983	LE 4.14	
24	H82622850200000104	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-10-12	027308011089	LE 4.14	
25	H82622850200000105	NGUYEN NGOC HAN	女	2008-11-15	027308011251	LE 4.14	
26	H82622850200000106	NGUYEN HOAI NAM	男	2003-08-13	030203010555	LE 4.14	
27	H82622850200000107	PHAM THANH TUNG	男	2007-12-21	030207007642	LE 4.14	
28	H82622850200000108	PHAM TUAN DAT	男	2007-07-14	030207017578	LE 4.14	
29	H82622850200000109	NGUYEN THI CHI	女	2000-05-07	030300003202	LE 4.14	
30	H82622850200000110	DO THI THUAN	女	2001-10-13	030301006593	LE 4.14	
31	H82622850200000111	NGUYEN THI HAI ANH	女	2007-11-19	030307001806	LE 4.14	
32	H82622850200000112	HOANG THI NGOC ANH	女	2007-05-28	030307014842	LE 4.14	
33	H82622850200000113	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-06-02	030307017252	LE 4.14	
34	H82622850200000114	NGUYEN MINH ANH	女	2008-08-28	030308013388	LE 4.14	
35	H82622850200000115	BUI THANH BAC	男	1992-05-19	031092000950	LE 4.14	
36	H82622850200000116	DO TRONG DUC	男	2001-01-29	031201005241	LE 4.14	
37	H82622850200000117	BUI TIEN LAM	男	2008-05-14	031208005603	LE 4.14	
38	H82622850200000118	NGUYEN PHUONG THAO	女	2001-06-09	031301003247	LE 4.14	
39	H82622850200000119	VU NGUYET MINH	女	2001-06-03	031301005727	LE 4.14	
40	H82622850200000120	NGUYEN DUONG ANH HONG	女	1999-02-20	068199010918	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000121	DO PHUONG NGUYEN	女	1997-05-08	025197000816	LE 5.17	
2	H82622850200000122	DO THANH LAM	女	1997-01-23	025197004419	LE 5.17	
3	H82622850200000123	NGUYEN THI HONG HA	女	1999-11-12	025199000215	LE 5.17	
4	H82622850200000124	LE THANH THUY	女	1999-09-20	025199000439	LE 5.17	
5	H82622850200000125	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-11-24	025199008984	LE 5.17	
6	H82622850200000126	LE ANH DUNG	男	2001-08-05	025201005032	LE 5.17	
7	H82622850200000127	DANG THANH HAI	男	2003-08-23	025203010292	LE 5.17	
8	H82622850200000128	TRAN LONG VU	男	2003-12-14	025203011215	LE 5.17	
9	H82622850200000129	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 5.17	
10	H82622850200000130	VU QUANG VINH	男	2009-12-14	025209007709	LE 5.17	
11	H82622850200000131	NGUYEN BAO NAM	男	2013-09-30	025213003406	LE 5.17	
12	H82622850200000132	NGUYEN AI LINH	女	2001-06-08	025301010065	LE 5.17	
13	H82622850200000133	HO KIM CHI	女	2003-11-05	025303000490	LE 5.17	
14	H82622850200000134	HOANG KIM CHI	女	2007-10-21	025307015316	LE 5.17	
15	H82622850200000135	NGUYEN LE KHAI TAM	女	2008-09-05	025308006869	LE 5.17	
16	H82622850200000136	VU HA THUY LINH	女	2008-09-18	025308007362	LE 5.17	
17	H82622850200000137	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-02-26	025308009132	LE 5.17	
18	H82622850200000138	NGUYEN THUY HOA	女	2008-01-03	025308010919	LE 5.17	
19	H82622850200000139	DO MINH QUANG	男	1995-08-14	026095011887	LE 5.17	
20	H82622850200000140	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1994-06-28	026194009045	LE 5.17	
21	H82622850200000141	NGUYEN THI LAN	女	1996-09-01	026196003169	LE 5.17	
22	H82622850200000142	NGUYEN THI HAI YEN	女	1997-04-28	026197007151	LE 5.17	
23	H82622850200000143	HOANG VAN VIET	男	2004-12-21	026204006719	LE 5.17	
24	H82622850200000144	TA QUANG CHI	男	2006-10-16	026206009496	LE 5.17	
25	H82622850200000145	NGUYEN THUY LINH	女	2003-12-16	026303002347	LE 5.17	
26	H82622850200000146	DUONG MINH ANH	女	2005-12-22	026305000411	LE 5.17	
27	H82622850200000147	NGUYEN THI THANH	女	2006-03-14	026306001113	LE 5.17	
28	H82622850200000148	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2007-11-01	026307000662	LE 5.17	
29	H82622850200000149	TRAN THI ANH TUYET	女	2008-01-04	026308003083	LE 5.17	
30	H82622850200000150	HOANG BAO NGAN	女	2008-12-08	026308004207	LE 5.17	
31	H82622850200000151	HOANG THI PHUONG THAO	女	2008-09-08	026308007423	LE 5.17	
32	H82622850200000152	NGUYEN THI HONG HANH	女	2008-09-30	026308007603	LE 5.17	
33	H82622850200000153	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-11-27	026308011031	LE 5.17	
34	H82622850200000154	NGO TRIEU VI	女	2008-10-26	026308012331	LE 5.17	
35	H82622850200000155	NGO THUY DUNG	女	2009-11-03	026309002386	LE 5.17	
36	H82622850200000156	TRAN DUC KHANH	男	1990-02-23	027090015136	LE 5.17	
37	H82622850200000157	TA THI SON	女	1992-11-27	027192009727	LE 5.17	
38	H82622850200000158	DO THI ANH TUYEN	女	1993-03-07	027193012340	LE 5.17	
39	H82622850200000159	NGUYEN THI LUONG	女	1994-09-03	027194006066	LE 5.17	
40	H82622850200000160	NGUYEN HONG DUYEN	女	2008-10-14	036308003909	LE 5.17	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000161	NGUYEN THI THUONG	女	2002-06-20	024302005651	LE 5.18	
2	H82622850200000162	DUONG THI NGUYEN	女	2002-06-14	024302007686	LE 5.18	
3	H82622850200000163	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-12-14	024303002073	LE 5.18	
4	H82622850200000164	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2003-04-14	024303004275	LE 5.18	
5	H82622850200000165	NGUYEN THI MAI	女	2003-02-17	024303004852	LE 5.18	
6	H82622850200000166	NGUYEN THI THAO	女	2004-05-04	024304001715	LE 5.18	
7	H82622850200000167	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-05-23	024304001731	LE 5.18	
8	H82622850200000168	PHAM THI THUY HUONG	女	2004-12-17	024304012466	LE 5.18	
9	H82622850200000169	TRAN THI NGOC ANH	女	2005-12-15	024305007677	LE 5.18	
10	H82622850200000170	NGUYEN THI THU HA	女	2006-11-12	024306004383	LE 5.18	
11	H82622850200000171	TRAN THI THOA	女	2007-03-14	024307000235	LE 5.18	
12	H82622850200000172	NGUYEN MAI ANH	女	2007-12-13	024307010903	LE 5.18	
13	H82622850200000173	THAN THI THU HANG	女	2007-11-05	024307013495	LE 5.18	
14	H82622850200000174	HOANG THI NHUNG	女	2008-04-22	024308000007	LE 5.18	
15	H82622850200000175	LUONG KHANH LINH	女	2008-10-18	024308000294	LE 5.18	
16	H82622850200000176	DUONG THI MAI HUONG	女	2008-10-16	024308000862	LE 5.18	
17	H82622850200000177	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-06-28	024308001204	LE 5.18	
18	H82622850200000178	DONG THI YEN NHI	女	2008-10-16	024308001219	LE 5.18	
19	H82622850200000179	NGUYEN TUONG VI	女	2008-08-06	024308003958	LE 5.18	
20	H82622850200000180	TA NHU NGOC	女	2008-08-06	024308005007	LE 5.18	
21	H82622850200000181	TRAN MAI DUYEN	女	2008-11-25	024308006232	LE 5.18	
22	H82622850200000182	HOANG LAN TRANG	女	2008-02-14	024308007176	LE 5.18	
23	H82622850200000183	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2008-06-01	024308007668	LE 5.18	
24	H82622850200000184	DUONG HAI YEN	女	2008-05-10	024308008783	LE 5.18	
25	H82622850200000185	DOAN DIEU ANH	女	2008-04-19	024308010256	LE 5.18	
26	H82622850200000186	NGUYEN HA LINH	女	2008-08-09	024308010447	LE 5.18	
27	H82622850200000187	TONG THI OANH	女	2008-03-18	024308012281	LE 5.18	
28	H82622850200000188	HOANG THI NGOC LY	女	2008-09-19	024308012564	LE 5.18	
29	H82622850200000189	TRAN THI MY TRANG	女	2008-03-23	024308013081	LE 5.18	
30	H82622850200000190	PHAM TO NHU	女	2008-02-23	024308013741	LE 5.18	
31	H82622850200000191	TRAN THI VAN ANH	女	2008-10-18	024308014013	LE 5.18	
32	H82622850200000192	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-11-04	024309003631	LE 5.18	
33	H82622850200000193	BUI THI NGUYET MAI	女	2009-01-25	024309006797	LE 5.18	
34	H82622850200000194	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-10-14	024309009128	LE 5.18	
35	H82622850200000195	NGUYEN THI THU HUONG	女	2009-11-02	024309010083	LE 5.18	
36	H82622850200000196	NGUYEN THU TRANG	女	2009-08-13	024309011003	LE 5.18	
37	H82622850200000197	NGO THU HIEN	女	2009-10-06	024309011220	LE 5.18	
38	H82622850200000198	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2009-06-05	024309013167	LE 5.18	
39	H82622850200000199	PHAM KIM ANH	女	2007-01-03	038307000720	LE 5.18	
40	H82622850200000200	TRAN THI HAI ANH	女	2003-12-13	031303003193	LE 5.18	



TRUNG TÂM
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000201	NGUYEN THUY LINH	女	2007-10-14	022307001147	LE 5.21	
2	H82622850200000202	DINH THI LAN HUONG	女	2007-09-14	022307007398	LE 5.21	
3	H82622850200000203	DAO MAI TRANG	女	2007-10-22	022307008807	LE 5.21	
4	H82622850200000204	NGUYEN PHAN NGOC LINH	女	2007-04-17	022307011129	LE 5.21	
5	H82622850200000205	HOANG THI THANH THU	女	2007-07-02	022307012097	LE 5.21	
6	H82622850200000206	NGUYEN HA LINH	女	2008-12-15	022308000258	LE 5.21	
7	H82622850200000207	VU THI NGOC HUYEN	女	2008-07-16	022308004065	LE 5.21	
8	H82622850200000208	TRAN BAO LINH	女	2008-02-25	022308004670	LE 5.21	
9	H82622850200000209	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2008-10-11	022308005259	LE 5.21	
10	H82622850200000210	LE BAO NGOC	女	2008-10-18	022308006713	LE 5.21	
11	H82622850200000211	TRINH THANH MAI	女	2008-05-16	022308009093	LE 5.21	
12	H82622850200000212	CAO NGOC HUYEN	女	2008-07-23	022308009873	LE 5.21	
13	H82622850200000213	NGUYEN HOAI BANG	女	2009-08-13	022309004541	LE 5.21	
14	H82622850200000214	CHU VAN HUNG	男	1991-10-21	024091019183	LE 5.21	
15	H82622850200000215	DO VAN THANH	男	1991-02-07	024091022862	LE 5.21	
16	H82622850200000216	NGUYEN BA HUNG	男	1994-08-10	024094003782	LE 5.21	
17	H82622850200000217	PHAN KIM SON	男	1995-04-16	024095015777	LE 5.21	
18	H82622850200000218	DINH THI NHAM	女	1991-07-19	024191011256	LE 5.21	
19	H82622850200000219	NGUYEN THI THU	女	1993-02-02	024193000486	LE 5.21	
20	H82622850200000220	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1994-07-19	024194005634	LE 5.21	
21	H82622850200000221	NGUYEN THI LAN ANH	女	1999-11-08	024199002866	LE 5.21	
22	H82622850200000222	TRAN VAN CONG	男	2002-02-14	024202011462	LE 5.21	
23	H82622850200000223	LE DANG THANH	男	2003-11-25	024203003081	LE 5.21	
24	H82622850200000224	NGUYEN VAN DANG	男	2003-01-08	024203003103	LE 5.21	
25	H82622850200000225	LE DINH QUY	男	2003-03-07	024203009885	LE 5.21	
26	H82622850200000226	DUONG DUC PHUOC	男	2005-08-22	024205011776	LE 5.21	
27	H82622850200000227	BUI TA NHAT	男	2006-09-28	024206015264	LE 5.21	
28	H82622850200000228	TA VAN TAN	男	2008-07-22	024208003825	LE 5.21	
29	H82622850200000229	DUONG MINH DUC	男	2008-10-24	024208005380	LE 5.21	
30	H82622850200000230	TRAN HOANG LONG	男	2008-04-14	024208008973	LE 5.21	
31	H82622850200000231	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LE 5.21	
32	H82622850200000232	THAN NGOC VU DAI	男	2008-08-16	024208012082	LE 5.21	
33	H82622850200000233	NGUYEN MINH HIEU	男	2008-02-01	024208013940	LE 5.21	
34	H82622850200000234	TRAN HOANG ANH	男	2009-09-09	024209008379	LE 5.21	
35	H82622850200000235	NGUYEN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209010682	LE 5.21	
36	H82622850200000236	HOANG THI DAT	女	2000-03-14	024300004193	LE 5.21	
37	H82622850200000237	NGUYEN THI HONG	女	2000-01-08	024300009777	LE 5.21	
38	H82622850200000238	BUI THI THUY	女	2002-10-31	024302000906	LE 5.21	
39	H82622850200000239	MAI NGOC YEN	女	2005-01-04	010305001627	LE 5.21	
40	H82622850200000240	VU HOANG PHUONG NGÀ	女	2008-07-28	020308005893	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000241	TRUONG VAN KHANH	男	2007-08-09	020207002282	LR 1.1	
2	H82622850200000242	DINH HOANG PHUC AN	男	2008-08-23	020208007360	LR 1.1	
3	H82622850200000243	LE NGUYEN KHA	男	2011-08-11	020211000133	LR 1.1	
4	H82622850200000244	PHUNG KIEU LY	女	2002-09-24	020302001516	LR 1.1	
5	H82622850200000245	NGUYEN THI YEN OANH	女	2003-03-01	020303001844	LR 1.1	
6	H82622850200000246	TRIEU THI THU HUONG	女	2004-11-09	020304005727	LR 1.1	
7	H82622850200000247	DANG THI PHAN DIEP	女	2006-07-22	020306005165	LR 1.1	
8	H82622850200000248	VI THI XUAN	女	2006-01-14	020306007363	LR 1.1	
9	H82622850200000249	VU DOANH DOANH	女	2007-11-26	020307000726	LR 1.1	
10	H82622850200000250	ME THU HA	女	2007-01-23	020307002399	LR 1.1	
11	H82622850200000251	VY THI BICH	女	2007-11-06	020307004795	LR 1.1	
12	H82622850200000252	HOANG THI QUYNH	女	2007-01-29	020307004874	LR 1.1	
13	H82622850200000253	HOANG MINH ANH	女	2008-12-03	020308001957	LR 1.1	
14	H82622850200000254	DUONG THI MUNG	女	1990-02-18	022190000771	LR 1.1	
15	H82622850200000255	DO THI THEM	女	1995-01-09	022195005835	LR 1.1	
16	H82622850200000256	NGOC THI THUY HANG	女	1996-09-13	022196005012	LR 1.1	
17	H82622850200000257	NGUYEN PHONG DUNG	男	2001-11-27	022201002296	LR 1.1	
18	H82622850200000258	NGUYEN MINH THANH	男	2002-04-28	022202002987	LR 1.1	
19	H82622850200000259	NGUYEN XUAN VAN	男	2003-12-06	022203002828	LR 1.1	
20	H82622850200000260	TRAN MINH DUC	男	2003-02-03	022203004168	LR 1.1	
21	H82622850200000261	VU DUC ANH	男	2006-02-16	022206005452	LR 1.1	
22	H82622850200000262	NGUYEN VAN PHONG	男	2007-09-01	022207002052	LR 1.1	
23	H82622850200000263	DO DANG DUONG	男	2007-06-10	022207008985	LR 1.1	
24	H82622850200000264	BUI THANH DUY	男	2007-09-25	022207011668	LR 1.1	
25	H82622850200000265	NGUYEN DUC LAM AN	男	2007-11-29	022207014361	LR 1.1	
26	H82622850200000266	PHAN NGUYEN HOANG NAM	男	2008-03-11	022208005139	LR 1.1	
27	H82622850200000267	NGUYEN DUC PHAT	男	2008-02-26	022208013343	LR 1.1	
28	H82622850200000268	NONG DUC HUNG	男	2009-06-05	022209001458	LR 1.1	
29	H82622850200000269	VI THI PHUONG THAO	女	2002-06-18	022302003782	LR 1.1	
30	H82622850200000270	BUI THI THUY	女	2003-05-03	022303002370	LR 1.1	
31	H82622850200000271	NGUYEN THI TRUC ANH	女	2003-10-05	022303002723	LR 1.1	
32	H82622850200000272	BUI THI LAN	女	2004-12-07	022304004943	LR 1.1	
33	H82622850200000273	VU GIANG HIEU LINH	女	2004-02-15	022304006469	LR 1.1	
34	H82622850200000274	NINH THI SINH	女	2007-01-08	022307000474	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000275	NGUYEN DUC PHUONG	男	2005-07-30	019205000300	LR 1.2	
2	H82622850200000276	HOANG DUC TU	男	2005-07-09	019205002356	LR 1.2	
3	H82622850200000277	TRINH THIEN THANH	女	2001-06-01	019301006983	LR 1.2	
4	H82622850200000278	NGUYEN THI HIEN	女	2001-05-19	019301009960	LR 1.2	
5	H82622850200000279	TRIEU THI THUY DUNG	女	2002-02-15	019302000179	LR 1.2	
6	H82622850200000280	DANG THI LE	女	2002-06-16	019302003532	LR 1.2	
7	H82622850200000281	NGUYEN THUY TRANG	女	2003-09-07	019303001138	LR 1.2	
8	H82622850200000282	LE THI THUONG	女	2003-05-24	019303010426	LR 1.2	
9	H82622850200000283	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-02-15	019304001560	LR 1.2	
10	H82622850200000284	TRAN THI THU TRANG	女	2004-09-25	019304002466	LR 1.2	
11	H82622850200000285	TRAN MINH HANG	女	2004-12-17	019304002475	LR 1.2	
12	H82622850200000286	DO THI PHUONG	女	2004-11-21	019304005879	LR 1.2	
13	H82622850200000287	LE NGOC HAN	女	2005-03-07	019305002698	LR 1.2	
14	H82622850200000288	HOANG THI THUY	女	2005-02-28	019305006389	LR 1.2	
15	H82622850200000289	DAO THU TRANG	女	2006-02-28	019306001001	LR 1.2	
16	H82622850200000290	NGUYEN NGOC MAI LINH	女	2006-01-01	019306001671	LR 1.2	
17	H82622850200000291	PHAM HOANG TU NHI	女	2006-04-29	019306007966	LR 1.2	
18	H82622850200000292	TRUONG THUY LINH	女	2006-05-25	019306008809	LR 1.2	
19	H82622850200000293	NGUYEN NGO PHUONG ANH	女	2007-11-29	019307003597	LR 1.2	
20	H82622850200000294	TRAN PHUONG THUY	女	2008-07-24	019308000172	LR 1.2	
21	H82622850200000295	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-01-17	019308000217	LR 1.2	
22	H82622850200000296	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LR 1.2	
23	H82622850200000297	HOANG HAI ANH	女	2008-08-09	019308002228	LR 1.2	
24	H82622850200000298	DAO THAO NGUYEN	女	2008-07-09	019308002648	LR 1.2	
25	H82622850200000299	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-11-30	019308002946	LR 1.2	
26	H82622850200000300	HUA QUYNH ANH	女	2008-02-07	019308004580	LR 1.2	
27	H82622850200000301	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-11-20	019308004702	LR 1.2	
28	H82622850200000302	DO THI NGOC DIEP	女	2008-02-18	019308005161	LR 1.2	
29	H82622850200000303	NGUYEN THU PHUONG	女	2008-08-29	019308005585	LR 1.2	
30	H82622850200000304	NGUYEN LUONG GIANG	女	2008-01-02	019308006180	LR 1.2	
31	H82622850200000305	NONG THI PHUONG THAO	女	2008-07-07	019308007414	LR 1.2	
32	H82622850200000306	TRUONG THI HA MY	女	2008-07-31	019308009113	LR 1.2	
33	H82622850200000307	VU NHAT LY	女	2008-03-15	019308010077	LR 1.2	
34	H82622850200000308	NGUYEN THU TRA	女	2008-02-23	019308011344	LR 1.2	
35	H82622850200000309	HOANG HONG HANH	女	2009-01-05	019309003347	LR 1.2	
36	H82622850200000310	DO KHANH LINH	女	2013-02-08	019313004413	LR 1.2	
37	H82622850200000311	NONG TUAN KIET	男	2004-11-29	020204004908	LR 1.2	
38	H82622850200000312	DUONG TIEN DAT	男	2005-10-15	020205000539	LR 1.2	
39	H82622850200000313	DINH THI THOM	女	2001-07-26	014301009123	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000314	HA THI MAI	女	1996-05-18	008196007479	LR 2.6	
2	H82622850200000315	AU THI THAO	女	1999-11-14	008199002370	LR 2.6	
3	H82622850200000316	PHAM HAI DANG	男	2008-04-26	008208004912	LR 2.6	
4	H82622850200000317	NGUYEN DANG DANH TUNG	男	2008-09-01	008208007369	LR 2.6	
5	H82622850200000318	TRAN THI NGOC HA	女	2004-10-30	008304000049	LR 2.6	
6	H82622850200000319	LA BAO PHUONG	女	2008-02-07	008308006735	LR 2.6	
7	H82622850200000320	LY YEN VI	女	2009-04-15	008309008339	LR 2.6	
8	H82622850200000321	TONG GIA BAO	男	2004-01-05	010204005949	LR 2.6	
9	H82622850200000322	LA THI ANH NGOC	女	2001-09-13	010301004548	LR 2.6	
10	H82622850200000323	HOANG THI THU TRANG	女	2003-03-29	010303008634	LR 2.6	
11	H82622850200000324	BUI HUYEN TRAM	女	2008-11-28	010308001230	LR 2.6	
12	H82622850200000325	NGUYEN NHU Y	女	2008-09-19	010308001301	LR 2.6	
13	H82622850200000326	NGUYEN NHU MAI	女	2008-12-24	010308001707	LR 2.6	
14	H82622850200000327	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 2.6	
15	H82622850200000328	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-22	010308008395	LR 2.6	
16	H82622850200000329	DANG THI TAM	女	1991-03-01	011191000559	LR 2.6	
17	H82622850200000330	HANG QUANG TRUNG	男	2004-08-20	011204001017	LR 2.6	
18	H82622850200000331	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-09-09	011303008968	LR 2.6	
19	H82622850200000332	DANG THANH THUY	女	2008-06-04	011308002590	LR 2.6	
20	H82622850200000333	KHUONG NHU THUY	女	1999-08-19	015199001001	LR 2.6	
21	H82622850200000334	NGO NGOC BAO	男	2008-06-13	015208003620	LR 2.6	
22	H82622850200000335	HA PHUONG OANH	女	2001-03-13	015301005595	LR 2.6	
23	H82622850200000336	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-11-16	015308004436	LR 2.6	
24	H82622850200000337	BAN NGUYEN NGOC KHANH	女	2008-12-20	015308005203	LR 2.6	
25	H82622850200000338	LE PHUONG LINH	女	2008-09-25	015308005797	LR 2.6	
26	H82622850200000339	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LR 2.6	
27	H82622850200000340	LUONG THIEN THUONG	女	2008-12-23	015308006931	LR 2.6	
28	H82622850200000341	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-06-30	015308007052	LR 2.6	
29	H82622850200000342	NGUYEN SA HAI YEN	女	2008-05-13	015308008503	LR 2.6	
30	H82622850200000343	DUONG HA MANH HUNG	男	2008-06-13	015308009452	LR 2.6	
31	H82622850200000344	BUI THU HIEN	女	2005-07-03	017305001104	LR 2.6	
32	H82622850200000345	BUI THI PHUONG THANH	女	2007-06-02	017307004993	LR 2.6	
33	H82622850200000346	VU DUY PHUONG	男	1994-11-30	019094011650	LR 2.6	
34	H82622850200000347	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1994-03-01	019194009667	LR 2.6	
35	H82622850200000348	NGUYEN THI THU TRANG	女	1999-03-04	019199007588	LR 2.6	
36	H82622850200000349	HOANG QUOC VIET	男	2002-10-29	019202003396	LR 2.6	
37	H82622850200000350	LO HUY CANH	男	2002-08-14	019202006103	LR 2.6	
38	H82622850200000351	TRAN DINH PHUONG HAO	男	2004-06-19	019204007534	LR 2.6	
39	H82622850200000352	TRAN NGOC LINH CHI	女	2008-03-12	024308008099	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000353	KHUC XUAN MAI	女	2006-10-31	001306031338	LR 3.7	
2	H82622850200000354	DOAN LINH CHI	女	2007-06-11	001307006699	LR 3.7	
3	H82622850200000355	NGUYEN THI LINH GIANG	女	2007-05-04	001307006881	LR 3.7	
4	H82622850200000356	PHAM THI KIM ANH	女	2007-01-04	001307024845	LR 3.7	
5	H82622850200000357	DO CHUC NHI	女	2007-09-04	001307029477	LR 3.7	
6	H82622850200000358	DANG THI LY LA	女	2007-09-08	001307042072	LR 3.7	
7	H82622850200000359	PHAN THANH THANH AN	女	2007-04-14	001307048878	LR 3.7	
8	H82622850200000360	KIEU MINH TAM	女	2008-08-10	001308001395	LR 3.7	
9	H82622850200000361	NGUYEN PHAM THAO NGUYEN	女	2008-01-03	001308002990	LR 3.7	
10	H82622850200000362	NGUYEN BAO NHU QUYNH	女	2008-11-14	001308005383	LR 3.7	
11	H82622850200000363	VU THANH THAO	女	2008-09-26	001308010639	LR 3.7	
12	H82622850200000364	DINH NGUYEN HAI NGAN	女	2008-06-25	001308020248	LR 3.7	
13	H82622850200000365	LE GIA BAO NHI	女	2008-07-06	001308020500	LR 3.7	
14	H82622850200000366	NGUYEN TRAN PHUONG ANH	女	2008-12-26	001308023175	LR 3.7	
15	H82622850200000367	PHAM THUY CHI	女	2008-03-24	001308024413	LR 3.7	
16	H82622850200000368	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 3.7	
17	H82622850200000369	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-03	001308039039	LR 3.7	
18	H82622850200000370	DO XUAN ANH	女	2008-12-12	001308045739	LR 3.7	
19	H82622850200000371	NGUYEN HOAN MY	女	2008-11-06	001308052199	LR 3.7	
20	H82622850200000372	DOAN KHANH NGOC	女	2009-01-19	001309000744	LR 3.7	
21	H82622850200000373	VU THI HAI HAN	女	2009-06-24	001309006884	LR 3.7	
22	H82622850200000374	NGUYEN THI VAN	女	1997-12-19	002197007157	LR 3.7	
23	H82622850200000375	DANG KIEU VI	女	1999-01-18	002199007190	LR 3.7	
24	H82622850200000376	LE CHI CONG	男	2008-04-20	002208007666	LR 3.7	
25	H82622850200000377	NGUYEN HUY HOANG	男	2008-09-24	002208010296	LR 3.7	
26	H82622850200000378	BAN THI LOAN	女	2003-01-11	002303003724	LR 3.7	
27	H82622850200000379	DAO ANH THU	女	2008-11-20	002308010911	LR 3.7	
28	H82622850200000380	NGUYEN DIEU LY	女	1996-09-21	004196004768	LR 3.7	
29	H82622850200000381	NGOC THI ANH	女	1999-10-29	004199006056	LR 3.7	
30	H82622850200000382	LUNG VAN THUONG	男	2004-04-09	004204000433	LR 3.7	
31	H82622850200000383	HOANG KIEU TRANG	女	2002-09-08	004302003771	LR 3.7	
32	H82622850200000384	HOANG THI THU HA	女	2002-07-25	004302004499	LR 3.7	
33	H82622850200000385	TRIEU THI HUONG	女	2002-01-11	004302006164	LR 3.7	
34	H82622850200000386	LUONG THUY DUONG	女	2004-10-31	004304000363	LR 3.7	
35	H82622850200000387	DINH THI HOAI	女	2004-10-15	004304001584	LR 3.7	
36	H82622850200000388	NONG THI DIEU THU	女	2005-08-18	004305001538	LR 3.7	
37	H82622850200000389	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-01-13	004308005313	LR 3.7	
38	H82622850200000390	DO THI THAO	女	2008-12-09	004308005765	LR 3.7	
39	H82622850200000391	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-11-05	026308004687	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000392	NGUYEN PHUONG NAM	男	1996-09-12	001096039341	LR 3.8	
2	H82622850200000393	NGUYEN DIEP ANH	女	1987-11-20	001187046263	LR 3.8	
3	H82622850200000394	PHAM THI HUONG TRA	女	1988-09-19	001188021631	LR 3.8	
4	H82622850200000395	DO THI QUYNH NGA	女	1991-11-04	001191001471	LR 3.8	
5	H82622850200000396	TO THI HOA	女	1993-10-04	001193011374	LR 3.8	
6	H82622850200000397	NGUYEN NGOC MAI	女	1994-12-31	001194014740	LR 3.8	
7	H82622850200000398	CHU THI THU NGA	女	1996-09-20	001196008887	LR 3.8	
8	H82622850200000399	TRAN THI CAM VAN	女	1998-12-26	001198027157	LR 3.8	
9	H82622850200000400	TRAN THI THU TRANG	女	1999-02-12	001199006242	LR 3.8	
10	H82622850200000401	KIEU VIET DUC	男	2002-03-20	001202035076	LR 3.8	
11	H82622850200000402	PHAM LAM TIEN DAT	男	2004-01-13	001204010374	LR 3.8	
12	H82622850200000403	HA DUC LONG	男	2004-03-19	001204023112	LR 3.8	
13	H82622850200000404	NGUYEN DUC SON	男	2008-08-13	001208001904	LR 3.8	
14	H82622850200000405	TRAN NGUYEN MINH DUC	男	2008-12-04	001208009084	LR 3.8	
15	H82622850200000406	DO DUC PHAT	男	2008-05-08	001208030388	LR 3.8	
16	H82622850200000407	LE HUNG PHUC	男	2008-09-25	001208030397	LR 3.8	
17	H82622850200000408	NGUYEN LE QUOC ANH	男	2008-01-14	001208030702	LR 3.8	
18	H82622850200000409	DUONG NGUYEN ANH TUAN	男	2008-07-21	001208051142	LR 3.8	
19	H82622850200000410	NGUYEN XUAN DUC TUE	男	2009-07-08	001209000155	LR 3.8	
20	H82622850200000411	TRAN HONG LY	女	2000-05-16	001300003447	LR 3.8	
21	H82622850200000412	LE THI LAN	女	2000-10-26	001300005010	LR 3.8	
22	H82622850200000413	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
23	H82622850200000414	PHAM THU UYEN	女	2001-11-06	001301015920	LR 3.8	
24	H82622850200000415	PHAM HUU HANH DUYEN	女	2001-12-12	001301016994	LR 3.8	
25	H82622850200000416	NGUYEN THI LE PHUONG	女	2001-08-30	001301021086	LR 3.8	
26	H82622850200000417	DAO THUY MUA	女	2002-02-21	001302017926	LR 3.8	
27	H82622850200000418	DO THANH XUAN	女	2003-02-27	001303002343	LR 3.8	
28	H82622850200000419	DANG THI LUA	女	2003-10-02	001303012123	LR 3.8	
29	H82622850200000420	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2004-08-31	001304023962	LR 3.8	
30	H82622850200000421	DOAN HUYEN TRANG	女	2004-04-07	001304037472	LR 3.8	
31	H82622850200000422	NGUYEN THU HIEN	女	2004-10-14	001304042443	LR 3.8	
32	H82622850200000423	TRAN HONG UYEN	女	2005-06-23	001305029477	LR 3.8	
33	H82622850200000424	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-06-06	001305031214	LR 3.8	
34	H82622850200000425	PHAM HUYEN DIEU	女	2005-03-08	001305034858	LR 3.8	
35	H82622850200000426	DO TONG MY LINH	女	2006-04-02	001306007316	LR 3.8	
36	H82622850200000427	LE THUY DUONG	女	2006-12-14	001306023122	LR 3.8	
37	H82622850200000428	DAM THAI NGOC	女	2006-10-20	001306023902	LR 3.8	
38	H82622850200000429	CAM THI DIEU LINH	女	2006-02-25	001306026998	LR 3.8	
39	H82622850200000430	NGUYEN NGOC DIEP	女	2008-12-02	026308003042	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200000431	DOAN XUAN HUONG HAI	女	2004-01-05	031304006151	IE 4.13	
2	H82622850200000432	LE HAI NINH	女	2004-03-01	031304007173	IE 4.13	
3	H82622850200000433	DAO NGOC UYEN TRANG	女	2007-09-03	031307004283	IE 4.13	
4	H82622850200000434	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-10-05	031308002474	IE 4.13	
5	H82622850200000435	NGUYEN THI HAI ANH	女	2008-06-25	031308009514	IE 4.13	
6	H82622850200000436	DINH NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-12-25	031308012723	IE 4.13	
7	H82622850200000437	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-10-10	031308015185	IE 4.13	
8	H82622850200000438	NGUYEN HUONG LY	女	1998-03-16	033198009556	IE 4.13	
9	H82622850200000439	NGUYEN MINH DUC	男	2007-07-13	033207008464	IE 4.13	
10	H82622850200000440	LUU NGOC VIET	男	2008-05-20	033208005264	IE 4.13	
11	H82622850200000441	PHAM THI HOAI	女	2000-12-23	033300002103	IE 4.13	
12	H82622850200000442	LUONG THI NGOC	女	2004-06-29	033304004491	IE 4.13	
13	H82622850200000443	NGUYEN THI TU ANH	女	2005-01-14	033305005374	IE 4.13	
14	H82622850200000444	NGUYEN TRAN HUONG GIANG	女	2008-10-17	033308001927	IE 4.13	
15	H82622850200000445	LE THI HONG PHUONG	女	2008-01-16	033308005830	IE 4.13	
16	H82622850200000446	TRAN THI THANH XUAN	女	1990-10-10	034190011612	IE 4.13	
17	H82622850200000447	TRAN THI NGUYET	女	1990-02-19	034190019087	IE 4.13	
18	H82622850200000448	DO THI SON	女	1995-08-10	034195011628	IE 4.13	
19	H82622850200000449	BUI THI THOA	女	1999-03-19	034199009738	IE 4.13	
20	H82622850200000450	BUI QUANG KHOI	男	2002-01-20	034202005861	IE 4.13	
21	H82622850200000451	NGUYEN MINH HIEU	男	2006-06-17	034206001651	IE 4.13	
22	H82622850200000452	LUONG TRUNG HIEU	男	2007-08-06	034207005355	IE 4.13	
23	H82622850200000453	NGUYEN DUC THINH	男	2010-10-11	034210000341	IE 4.13	
24	H82622850200000454	PHAM THI PHUONG	女	2002-02-07	034302001621	IE 4.13	
25	H82622850200000455	TA THU HIEN	女	2002-07-27	034302009112	IE 4.13	
26	H82622850200000456	NGUYEN THI ANH	女	2002-06-05	034302011221	IE 4.13	
27	H82622850200000457	LE MY DUYEN	女	2003-07-17	034303013370	IE 4.13	
28	H82622850200000458	BUI HAI ANH	女	2004-11-30	034304000819	IE 4.13	
29	H82622850200000459	NGUYEN THI TUOI	女	2004-06-09	034304011102	IE 4.13	
30	H82622850200000460	LE THI DUNG	女	2005-12-24	034305010482	IE 4.13	
31	H82622850200000461	NGUYEN THUY HANG	女	2007-09-10	034307010101	IE 4.13	
32	H82622850200000462	NGUYEN THU TRANG	女	2008-04-05	034308000361	IE 4.13	
33	H82622850200000463	NGUYEN THI THANH HANG	女	2008-07-29	034308003641	IE 4.13	
34	H82622850200000464	TRAN NGOC DIEP	女	2008-08-01	034308004999	IE 4.13	
35	H82622850200000465	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2008-03-31	034308005915	IE 4.13	
36	H82622850200000466	DAO HAI ANH	女	2008-11-06	034308006969	IE 4.13	
37	H82622850200000467	VU HUYEN TRANG	女	2008-04-13	034308008670	IE 4.13	
38	H82622850200000468	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-11-09	034308012218	IE 4.13	
39	H82622850200000469	LUONG THI THUY	女	2008-10-11	034308012653	IE 4.13	
40	H82622850200000470	NGUYEN CAM NHUNG	女	1996-10-06	019196007621	IE 4.13	